

Số: 1267/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của dự án Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La giai đoạn II
(đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 2377/UBND-KT ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La giai đoạn II (đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh); Công văn số 278.DANN-KT2 ngày 20/6/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia đối với nội dung Báo cáo ĐTM của DA kè suối Nậm La, thành phố Sơn La (GĐII) đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh (kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 421/TTr-STNMT ngày 25/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Kè suối Nậm La, thành phố Sơn La giai đoạn II (đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panh “sau đây gọi là Dự án”) của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ dự án

1.1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong phương án thiết kế của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; kết quả tính toán, tính chịu lực, an toàn của các hạng mục công trình và các nội dung khác trong hồ sơ thiết kế của dự án và có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, tính chính xác, trung thực của báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN KÈ SUỐI NẶM LA, THÀNH PHỐ SƠN LA GIAI ĐOẠN II
(ĐOẠN TỪ HỒ TUỔI TRẺ ĐẾN CẦU TÔNG PANH)

(Kèm theo Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh)

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Kè suối Nặm La, thành phố Sơn La giai đoạn II (đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến cầu Tông Panch).

- Địa điểm thực hiện: Thuộc địa phận thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 51, đường Hoàng Quốc Việt, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.2.1. Phạm vi: Địa điểm xây dựng tại xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

1.2.2. Quy mô, công suất

Tổng diện tích của dự án 2,117 ha. Gồm các hạng mục chính:

- Xây dựng bổ sung kè suối bên bờ trái $L = 462,80\text{m}$.

- Bổ sung xây dựng mới 01 cầu Tông Panch bằng BTCT DUL và đường dẫn hai đầu cầu, bề rộng 17,5m.

- Bổ sung hoàn trả 01 cầu dân sinh (Cầu Phiêng Ngùa)

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.3.1. Các hạng mục công trình của dự án

a) Các hạng mục công trình chính

- Phần kè.

+ Tuyến kè bờ trái: Xây dựng tuyến kè bờ trái điểm đầu tại vị trí hết khu dân cư theo quy hoạch (điểm cuối kè BTCT của dự án đã được phê duyệt tại vị trí hết khu dân cư theo quy hoạch), điểm cuối kết nối với cầu Tông Panch.

+ Nạo vét lòng suối: Nạo vét lòng suối với bề rộng $B = 33\text{m}$ (tận dụng khối lượng đã được phê duyệt). Bổ sung nạo vét khơi thông dòng chảy phía hạ lưu cầu Tông Panch với chiều dài $L = 203,59\text{m}$.

+ Thiết kế công thoát nước ngang: Hiện trạng khu vực suối Nặm La nước đổ từ hai bên vào giữa lòng suối, sau khi làm kè và đường sẽ chia nhỏ các lưu vực cũ

thành các vùng lưu vực nhỏ, hướng dốc về phía suối. Do đó cần bố trí các cống dẫn nước địa hình qua đường và kè xuống suối. Thiết kế cống tròn để thoát nước ngang vào các vị trí Km4+670,08; Km4+870,68; Km5+024,08.

+ Đường thi công, quản lý và vận hành: Xây dựng tuyến đường theo TCVN 9162 : 2012 (*công trình thủy lợi - đường thi công - yêu cầu thiết kế*) phía sau kè với quy mô nền đường $B_n=3\text{m}$, chiều rộng mặt đường $B_m=2,5\text{m}$ để phục vụ thi công và quản lý, vận hành sau khi công trình đưa vào khai thác sử dụng. Phạm vi thiết kế: Điểm đầu tại nút giao N34, điểm cuối cầu Tông Panh.

- Cầu Tông Panh và đường đầu cầu

+ Phần cầu Tông Panh: Xây dựng mới 01 cầu Tông Panh bằng BTCT và BTCT DUL, tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823 - 2017. Tần suất lũ thiết kế theo tần suất thiết kế của kè suối. Bề rộng cầu: $B=11,5 \times (2 \times 3) = 17,5\text{m}$. Hoạt tải xe ô tô thiết kế cầu: HL93. Tải trọng bộ hành: $3 \times 10^{-3} \text{ MPa}$.

+ Phần đường hai đầu cầu: Xây dựng tuyến đường kết nối hai đầu cầu: Điểm đầu tại Km100+120 (QL.279D), điểm cuối vượt nối hài hoà với tuyến đường vào bản Tông, xã Chiềng Xôm. Tổng chiều dài $L=356,37\text{m}$.

- Cầu Phiêng Ngựa: Cầu vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép DUL. Hoạt tải xe ô tô thiết kế cầu: $0,45 \times \text{HL93}$, người đi bộ $3 \times 10^{-3} \text{ MPa}$ theo tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823-2017. Cấp động đất: Cấp 8~9 (*Thang MSK-64*). Hệ số gia tốc nền: $A=0,1893$ (*theo tiêu chuẩn TCVN 9386-2012*). Tần suất lũ thiết kế: P5%. Suối không thông thuyền, không có cây trôi. Bề rộng cầu $B=3,6\text{m}$. Trong đó: Chiều rộng phần xe chạy: $3,0\text{m}$, chiều rộng gờ lan can: $2 \times 0,3=0,6\text{m}$. Đường đầu cầu: Theo quy mô chung của tuyến đường.

b) Các hạng mục công trình phụ trợ

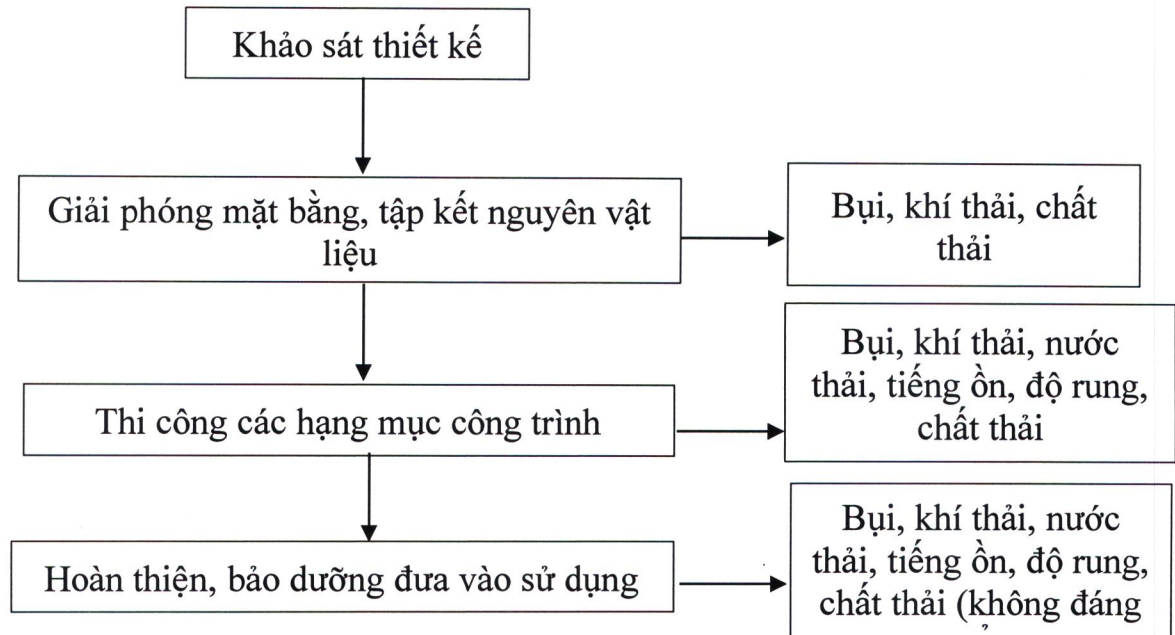
- Hoàn trả tuyến đường dân sinh: Để đảm bảo kết nối đồng bộ với cầu dân sinh bản Phiêng Ngựa, xã Chiềng Xôm nối ra QL.279D; đồng thời phục vụ làm đường tránh tạm thời khi xây dựng cầu Tông Panh; đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của bà con nhân dân bản Phiêng Ngựa, xã Chiềng Xôm. Phạm vi thiết kế: Điểm đầu nối tiếp với đường bờ phải cầu dân sinh, bản Phiêng Ngựa; điểm cuối kết nối với đường phía cuối cầu Tông Panh. Quy mô thiết kế: Bề rộng nền đường $B_n=(3-3,5)\text{m}$, chiều rộng mặt đường $B_m=2,5\text{m}$. Kết cấu mặt đường gồm: Lớp mặt BTXM M250# dày 18cm ; Lớp phân cách bằng bạt dứa chống thấm; Lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm ; Lớp đáy khuôn lu lèn đạt $K \geq 95$ dày 30cm . Thiết kế cống: Các vị trí tuyến cắt qua nương thủy lợi, thiết kế cống hộp KĐ $(1,5 \times 1,5)\text{m} \Rightarrow$ phù hợp với khẩu độ nương thủy lợi. Kết cấu chính như sau: Hộp cống bằng BTCT M300# đúc sẵn; Móng cống bằng BTXM M200#; Tường đầu, tường cánh bằng BTXM M200# đổ tại chỗ; Toàn bộ kết cấu cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm .

- Gia cố chống xói lở bờ phải: Để ngăn ngừa xói lở cho tuyến đường dân sinh, diện tích đất nông nghiệp, tăng cường khả năng thoát nước cho suối Nậm La; bổ sung thiết kế gia cố kè bờ phải với phương án như sau: Xây dựng gia cố bờ phải điểm đầu tại Km4+719,93 (*điểm cuối của kè + óp mái thuộc hạng mục xây dựng cầu*).

dân sinh bản Phiêng Ngùa, xã Chiềng Xôm), điểm cuối kết nối với cầu Tông Panh. Tổng chiều dài $L=370\text{m}$. Kết cấu kè bằng rọ thép kích thước rọ $(2\times 1\times 1)\text{m}$.

1.3.2. Các hoạt động của dự án

Dự án hoạt động theo quy trình như sau.



1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước trên địa phận các bản Phiêng Ngùa, bản Tông, bản Panh theo quy định của pháp luật về đất đai (khoảng 1,042ha).

- Dự án nằm trong khu tập trung đông dân cư của các bản Phiêng Ngùa, bản Tông, bản Panh thuộc xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thi công, xây dựng tuyến kè bờ trái, Cầu Tông Panh, Cầu Phiêng Ngùa, nạo vét lòng suối và các hạng mục phụ trợ của dự án.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạo vét; đào đắp đất trong quá trình san nền; từ phương tiện vận chuyển đất, đá nguyên vật liệu xây dựng; quá trình bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu xây dựng; hoạt động máy móc, thiết bị thi công xây dựng; khí thải phát sinh từ quá trình hàn, cắt kim loại, hoạt động trộn, rải bê tông.

+ Nước thải gồm: Nước thải sinh hoạt; nước thải thi công (nước thải vệ sinh thiết bị, dụng cụ thi công, nước rửa nguyên vật liệu xây dựng, rửa xe); nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công xây dựng.

+ Chất thải rắn gồm: Chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng; chất thải nguy hại.

+ Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các phương tiện vận chuyển và máy

móc thi công (*máy cắt, máy đầm, máy lu, máy trộn, máy xúc, ô tô vận tải...*) và tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện thi công san gạt, vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động bảo dưỡng, bảo trì có phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn.

- Hoạt động của phương tiện giao thông dọc tuyến đường gây phát sinh bụi, các khí thải độc hại (NO_x , SO_x , CO ,...) từ các xe cơ giới.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Giai đoạn chuẩn bị, thi công dự án

3.1.1. Nước thải, khí thải

a) Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, lưu lượng dao động trong khoảng $6m^3/ngày$. Thông số đặc trưng bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật...coliform.

- Nước thải thi công: Với lưu lượng dự báo khoảng $6m^3/ngày$. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu: TSS, dầu mỡ khoáng, đất, cát.

- Nước mưa chảy tràn: nước mưa chảy tràn qua khu vực $214,37m^3/ngày$. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), độ đục,...

b) Bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn: phát quang đồ thải thực vật; thi công tuyến đường (*đào đắp; vận chuyển vật liệu, đất đá thải; hàn kết cấu thép; trải nhựa đường*). Thành phần khí thải chủ yếu là bụi, CO, NO_2 và SO_2 .

3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên tại công trường thi công với khối lượng phát sinh khoảng 30-50 kg/ngày; thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, giấy, bao bì, túi nilon,...

b) Chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ các hoạt động.

- Chất thải rắn từ phát quang thảm thực vật: Tổng khối lượng sinh khối thực vật phát quang đồ thải là 8,2 tấn/ngày.

- Chất thải rắn thi công: Các phế thải xây dựng khác như cát, cốp pha, thép xây dựng, gạch vỡ, vỏ bao xi măng,... khoảng 68 tấn/ngày.

- Tổng khối lượng đất đá đồ thải và tập kết $56.895,89m^3$; Trong đó tổng khối lượng đất đá thải: $53.539,59m^3$; Tổng khối lượng tập kết $3.356,3m^3$.

c) Chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại chủ yếu là giẻ lau có dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, bình ắc quy, hộp đựng dầu thải,... Khối lượng phát sinh khoảng 85kg/tháng.

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động thi công xây dựng, vận hành dự án. Quy chuẩn áp dụng.

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1.4. Các tác động khác

a) Các tác động không liên quan đến chất thải.

- Tác động do thu hồi, chiếm dụng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Tác động của quá trình đổ thải.

- Tác động của thay đổi cảnh quan khu vực.

- Tác động môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

- Tác động đến hoạt động giao thông đường bộ.

- Tác động đến kinh tế, xã hội khu vực.

b) Các rủi ro sự cố từ dự án.

- Sự cố sạt trượt đất đá.

- Tai nạn lao động.

- Sự cố cháy nổ, cháy rừng.

- Rủi ro do thiên tai bất thường (*bão, mưa lớn*).

3.2. Giai đoạn vận hành dự án

3.2.1. Nước thải, khí thải

a) Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Hầu như không phát sinh, do lượng nước thải sinh hoạt chỉ phát sinh vào thời gian duy tu, bảo dưỡng khoảng 0,5m³/ngày (*thời gian gián đoạn, 1-2 năm/1 lần, mỗi lần khoảng 3-5 ngày/vị trí*) và cán bộ, công nhân viên bảo trì, duy tu công trình sử dụng từ nguồn nhân lực tại địa phương, về với gia đình sau mỗi ca làm việc.

- Nước mưa chảy tràn: Tổng lượng phát sinh khoảng 214,37 m³/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS),...

b) Bụi khí thải

Bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường. Thành phần khí thải chủ yếu là Bụi, CO, NO₂ và SO₂.

3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Hầu như không phát sinh, do chỉ phát sinh vào thời gian duy tu, bảo dưỡng với khối lượng khoảng 2,5kg/ngày (*thời gian bảo trì*) với thành phần chủ yếu là bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn,... (*thời gian gián đoạn, 1-2 năm/1 lần, mỗi lần khoảng 3-5 ngày/vị trí*) và cán bộ, công nhân viên bảo trì, duy tu công trình sử dụng từ nguồn nhân lực tại địa phương, về với gia đình sau mỗi ca làm việc.

- Trong giai đoạn vận hành dự án sẽ phát sinh lượng bùn trên lòng suối. Lượng chất thải rắn phát sinh chủ yếu qua quá trình tích tụ trên lòng suối vào mùa mưa lũ đổ từ thượng lưu của các nhánh suối đổ về làm tăng chiều cao mực nước.

b) Chất thải nguy hại

Hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa sẽ phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 2kg/đợt bảo dưỡng. Thành phần chủ yếu là vỏ thùng chứa dầu, mỡ, giẻ lau dính dầu,...

3.2.3. Tiếng ồn, độ rung

Hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông trên tuyến phát sinh tiếng ồn và rung chấn tác động tới người dân, các khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến với khoảng cách từ từ 5m ÷ 10m.

3.2.4. Các hoạt động khác

- Tác động do hoạt động giao thông đi lại.
- Tác động tới kinh tế - xã hội.
- Tai nạn giao thông.
- Sạt lở taluy, sụt lún, đứt gãy lòng đường.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a) Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt nhà vệ sinh di động kích thước: (D x R x C) = 3.868cm x 2.200cm x 2.668cm (*vật liệu: Modul nguyên khối, vật liệu Composite; nguyên khối đồng bộ có bể chứa chất thải và bồn nước dũ trữ; Bể chứa chất thải: 1.700lít; Bể dự trữ nước: 1.200lít*); nước thải khu vực lán trại công nhân được dẫn về bể lắng kết hợp tách mỡ (bể 03 ngăn) tại khu lán trại công nhân (*bố trí 01 bể với kích thước 2m x 1m x 1m*).

- Nước thải xây dựng: thiết kế hệ thống rãnh thu gom nước mưa trên bề mặt công trường phục vụ công tác thi công. Kích thước hố lắng: 2 x 1 x 1 m (*dài x rộng x sâu*), kết cấu bằng đất. Thời gian lắng từ 02 – 04 giờ. Số lượng 01 hố lắng/1 công

trường, nước thải sau xử lý được tái sử dụng để khử bụi, vệ sinh máy móc, thiết bị không thải ra ngoài môi trường. Thường xuyên kiểm tra vệ sinh, nạo vét hệ thống thoát nước của dự án, không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường nước mặt. Tần suất nạo vét, khơi thông cống rãnh 02 tuần/lần.

- Nước mưa chảy tràn: Xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa bao xung quanh dự án ngăn chặn nước mặt tại khu vực đổ vào dự án và nước mặt từ dự án chảy ra khu vực xung quanh. Hệ thống rãnh thoát nước được thiết kế đồng bộ với giai đoạn trước nên chỉ thoát nước ngang mặt đường về phía taluy, kết hợp hệ thống hố ga thu nước, cống ngang D1000 đến D1500 và cửa xả thoát nước xuống suối Nậm La.

- Xây dựng 01 khu vực rửa lốp xe ở khu vực phụ trợ. Nước thải từ các hoạt động rửa xe được đưa vào bể lắng cặn đất cát và lọc dầu mỡ bằng lưới vải chuyên dụng trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực. Kích thước của bể lắng là 2m x 1,5m x 1m, dung tích chứa nước 3,0m³. Đối với lượng bùn cặn trong bể Chủ dự án sẽ thuê đơn vị nạo vét bùn trên địa bàn thu gom, xử lý đúng quy định định kỳ 1 lần/tuần

b) Bụi, khí thải

- Tưới nước dập bụi tại các khu vực phát sinh bụi lớn. Dùng 01 xe tưới nước 5 m³ để chống bụi trên các tuyến đường thi công vào những ngày nắng, khô hanh tại những khu vực phát sinh nhiều bụi và nhất là gần khu vực có dân cư sinh sống. Tần suất tưới nước 02 lần/ngày.

- Bố trí cầu rửa bánh xe tại 03 vị trí trước khi các phương tiện tham gia giao thông vận chuyển đất thải, đất đắp để hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Bố trí nhân công chuyên trách thu gom quét dọn các vật liệu rơi vãi xung quanh khu vực triển khai dự án, tại các đoạn đường đi qua khu dân cư để tránh gió làm phát tán bụi bẩn vào môi trường. Tần suất thu gom 01 lần/ngày (*vào cuối ngày làm việc*).

- Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới đưa vào sử dụng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị xây dựng hoạt động trên công trường.

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu không chở quá tải, nắp thùng xe đóng kín tránh rơi vãi vật liệu làm phát tán bụi ra môi trường.

- Cắm biển báo tốc độ, biển báo trong khu vực thi công, có rào chắn tại các vị trí nguy hiểm (*cống, hố đào*).

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý, tránh vận chuyển vào giờ cao điểm (*sáng từ 6h - 9h, chiều từ 16h - 21h tối*). 

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trên công trường theo quy định.

- Lắp đặt hàng rào tôn xung quanh, chiều cao tối thiểu 2,5 m tại các khu vực tập kết vật liệu tại mặt bằng phục vụ công trường thi công, khu vực bãi thải chứa đất, đá.

4.1.2. Giai đoạn vận hành

a) Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Khối lượng phát sinh ít, không thường xuyên, công nhân sau ca làm việc trở về sinh hoạt tại gia đình.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Xây dựng, vận hành hệ thống thoát nước mưa chảy tràn đảm bảo đúng kỹ thuật và thiết kế. Thoát nước sau kè bằng hệ thống cống thoát nước, bố trí trên cơ sở quy hoạch, tính toán thủy văn khu vực, các hệ thống kênh mương. Định kỳ kiểm tra, loại bỏ rác, các dị vật, nạo vét các rãnh thoát nước và cống thoát nước đảm bảo công tác thoát nước mưa là liên tục, tránh tình trạng ứ đọng nước cục bộ ảnh hưởng đến thoát nước mặt của tuyến đường kè với tần suất 03 - 06 tháng/lần.

b) Đối với bụi và khí thải

- Định kỳ bảo dưỡng mặt đường trong giai đoạn vận hành nhằm hạn chế tối đa lớp bê tông bị lão hoá.

- Khi tiến hành bảo dưỡng công trình cần có biển báo, hướng dẫn giao thông và dùng vòi nước làm ẩm khu vực bảo dưỡng trước khi tiến hành duy tu, bảo dưỡng để hạn chế bụi.

- Quá trình bảo dưỡng tránh tập kết nhiều nguyên vật liệu tại tuyến đường, phải tiến hành dọn dẹp sạch sẽ nguyên vật liệu rơi vãi trong và sau khi thi công.

4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực do chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Trang bị 04 thùng 60lít có nắp đậy, 01 thùng đặt ở vị trí lán trại, 01 thùng đặt tại vị trí lắp đặt nhà vệ sinh di động, thu gom rác thải tần suất 01 lần/ngày. Đối với các loại rác thải không thể tái chế, tái sử dụng sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý. Các loại chất thải rắn có khả năng tái chế thì thu gom, phân loại và để bán phế liệu.

- Đối với chất thải rắn xây dựng: Tổng lượng đất đá thải là khoảng 53.539,59 m³. Nguồn gốc đất của bãi thải là đất trồng cây hàng năm và đất ở của hộ gia đình bà

Lò Thị Phú tại bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen (phía tây bãi đổ thải giáp đất ông Lò Văn Luận, phía Nam giáp núi đá, phía bắc giáp QL 6; phía đông giáp đất ông Quàng Văn Quy) nằm cách dự án 15km.

Tên	Vị trí	Tọa độ ranh giới (Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°00' múi chiếu 3°)		Diện tích (m ²)	Khối lượng đổ thải (m ³)	Sức chứa (m ³)
		X	Y			
Bãi đổ thải	Thuộc bản Phiêng Tam xã Chiềng Đen	2361781,17	484803,68	12.300	53.539,59	57.000
		2361810,46	484808,48			
		2361826,33	484785,65			
		2361768,45	484745,21			
		2361773,95	484742,09			
		2361835,38	484773,84			
		2361885,12	484690,64			
		2361887,15	484663,82			
		2361912,09	484621,98			
		2361855,1	484587,51			
		2361847,16	484606,09			
		2361835,29	484644,31			
		2361834,57	484693,62			

- Tại bãi tập kết: Tổng lượng đất bóc tách của dự án là khoảng 3.313,3 m³, lượng đất này được tập kết về bãi tập kết thuộc bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen (thuộc đất nương của gia đình ông Lò Văn Luận) đã được sử dụng làm bãi đổ thải của dự án Kè suối Nậm La giai đoạn 1 và giai đoạn 2 đã được san gạt hoàn trả mặt bằng tuy nhiên gia đình ông Quàng Văn Luận, bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen đang có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất này để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Vị trí bãi tập kết cách công trình L=15Km. Diện tích bóc tách đất lúa là 1,042ha. Độ sâu tầng đất mặt bóc tách là khoảng 30cm. Lượng đất lúa bóc tách được sử dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018 và Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ (có bản đăng ký phương án sử dụng tầng đất mặt kèm theo tại phụ lục báo cáo).

Tên	Vị trí	Tọa độ ranh giới (Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104°00' múi chiếu 3°)		Diện tích (m ²)	Khối lượng đổ thải (m ³)	Sức chứa (m ³)
		X	Y			
Bãi tập kết	Thuộc bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen	2361810,45	484808,51	5.000	3.356,3	3.500
		2361784,02	484852,18			
		2361760,45	484837,92			
		2361747,51	484859,31			
		2361707,91	484835,34			
		2361740,77	484766,34			

(Có thiết kế bãi đổ thải và bãi tập kết đỉnh kèm phụ lục báo cáo)

- Trong quá trình đổ thải: Không được làm thay đổi mục đích sử dụng đất của vị trí sử dụng bãi tập kết. Đảm bảo thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định tại Điều 57 của Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018 và Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.

+ Phương án đổ thải: Sử dụng ô tô tự đổ và máy san gạt, máy lu.

+ Trình tự đổ thải: Giải phóng mặt bằng, cải tạo bãi thải; tạo rãnh thoát nước xung quanh bãi thải; quây bãi thải tránh làm sạt đất đá xuống diện tích nương của các hộ dân khác trong quá trình đổ thải; đổ thải: Sử dụng ô tô tự đổ và máy san gạt, máy lu; taluy mái đắp: mái taluy đắp của bãi thải thiết kế với độ dốc 1/1,5; để đảm bảo ổn định mái dốc, khi mái dốc nền đắp đất cao thì cứ 8m đến 10m tạo một bậc thêm rộng 2,0m; trên bậc thêm có cầu tạo dốc; trình tự đổ thải: Được tiến hành từ dưới lên trên, bãi thải phát triển từ trong ra ngoài, với chiều cao tầng 2÷3 m; dùng máy ủi và máy lu để san gạt và đầm lèn.

+ Giải pháp thoát nước: Bãi thải số 01: Để đảm bảo thoát nước mặt của đường phần tiếp giáp nền đường với bãi thải thiết kế cao độ đỉnh bãi thải thấp hơn 1,5m - 2m so với cao độ tim đường. Mặt trên của bãi đổ thải thiết kế san gạt tạo dốc 6% hướng ra ngoài taluy âm, phần tiếp giáp bãi thải với nền thiên nhiên trên trục ngang thiết kế rãnh hình thang kích thước 100cm x 100cm thoát nước từ taluy thiên nhiên ra khỏi phạm vi bãi thải. Phần tiếp giáp với đường giao thông tạo rãnh hình thang đáy rộng 100cm, cao 100cm, chạy dọc theo vai đường bên taluy âm thoát nước ra khỏi bãi thải. Bãi thải số 02: Để đảm bảo thoát nước mặt của đường phần tiếp giáp nền đường với bãi thải thiết kế cao độ đỉnh bãi thải thấp hơn so với cao độ tim đường. Mặt trên của bãi đổ thải thiết kế thiết kế san gạt tạo dốc 4% hướng ra ngoài taluy âm, phần tiếp giáp bãi thải với nền thiên nhiên trên trục ngang thiết kế rãnh hình thang kích thước 50cm x 50cm thoát nước từ taluy thiên nhiên ra khỏi phạm vi bãi thải. Phần tiếp giáp với đường giao thông tạo rãnh hình thang đáy rộng 50cm, cao 50cm, chạy dọc theo vai đường bên taluy âm thoát nước ra khỏi bãi thải.

+ San gạt tạo mặt bằng trong quá trình đổ thải, đảm bảo thoát nước mặt: Sau khi hoàn thành việc đổ thải, các bãi thải sẽ hình thành mặt bằng có cos thấp hơn mặt đường hiện trạng, đảm bảo thoát nước mặt.

+ Sau khi kết thúc đổ thải phải đảm bảo đưa bãi thải về trạng thái an toàn như: làm mái đảm bảo có độ dốc ổn định tùy theo vật liệu thải, có thể kết hợp cùng chính quyền địa phương và người dân trồng cây... *(nếu hộ dân có nhu cầu)*.

b) Giai đoạn vận hành

- Đối với chất thải sinh hoạt: Khối lượng phát sinh ít, không thường xuyên, quán triệt cán bộ, công nhân tham gia sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng tuyến đường tự thu gom rác thải sinh hoạt, vận chuyển ra các khu vực tập kết chất thải của khu vực, tránh xả bừa bãi ra môi trường xung quanh.

- Đối với chất thải thông thường: Khối lượng phát sinh ít, không thường xuyên, đơn vị thi công sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng tuyến đường tự thu gom, vận chuyển ra các khu vực tập kết chất thải của khu vực, tránh xả bừa bãi ra môi trường xung quanh.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí kho chất thải nguy hại tại cọc 56 km5+31,67. Nằm cách vị trí cầu Tông Phan khoảng 50m về phía Nam. Trang bị 04 thùng nhựa dung tích 60lít có nắp đậy kín để phân loại, thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh. Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời với diện tích xây dựng 6m², kết cấu nền kho cao hơn mặt sân 30cm, chiều cao 2,5m, xung quanh. Bên ngoài gắn biển báo khu lưu giữ chất thải nguy hại và trang bị tiêu lệnh chữa cháy và bình chữa cháy. Định kỳ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/BTNMT.

- Quản lý, thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành về Quản lý chất thải nguy hại.

b) Giai đoạn vận hành

Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý: Không có.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Biện pháp: Trang bị thiết bị bảo hộ cho công nhân xây dựng, sắp xếp thời gian thi công hợp lý, thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị, sử dụng các máy móc thiết bị có kết cấu đàn hồi, kê đỡ chân máy,...

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

Chủ yếu phát sinh từ các phương tiện giao thông đi lại và quá trình duy tu, bảo dưỡng, tuy nhiên cường độ ít. Để giảm thiểu các tác động này, chủ dự án bố trí các biển chỉ dẫn hạn chế tốc độ dòng xe; bố trí máy móc và thời gian sửa chữa, duy tu hợp lý.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- + QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Giai đoạn xây dựng

- Sự cố sạt trượt đất đá: Đồ thải đúng trình tự, dung tích, đưa bãi thải về trạng thái an toàn sau khi kết thúc đổ thải; Giám sát khu vực thi công bãi thải trước và sau các đợt mưa lớn.

- Sự cố tai nạn lao động: Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, tập huấn cho cán bộ công nhân viên về an toàn lao động; kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công; Lập kế hoạch cấp cứu, phối hợp với chính quyền địa phương khi xảy ra tai nạn lao động.

- Sự cố cháy nổ, cháy rừng: Xây dựng nội quy và tuân thủ nội quy về phòng cháy chữa cháy và phòng chống cháy nổ trên công trường; trang bị đầy đủ trang thiết bị và tập huấn cho cán bộ công nhân thi công trên công trường, lưu ý việc đun nấu trên công trường tránh xa khu vực có cây cỏ khô dễ bắt lửa.

- Sự cố thiên tai: Theo dõi dự báo thời tiết, che chắn công trình, khơi thông dòng chảy tại các khu vực thi công, không thi công trong điều kiện thời tiết bất lợi. Có kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố trước khi thi công, phối hợp liên hệ chặt chẽ với ban chỉ huy phòng chống cứu nạn tại địa phương trường hợp xảy ra sự cố.

b) Giai đoạn vận hành

- Sự cố tai nạn giao thông: Lắp biển cảnh báo, gương lồi tại các khu vực cua góc khuất, các điểm đầu nối giao cắt với 2 đầu tuyến để xảy ra tai nạn, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng, đảm bảo chất lượng đường.

- Sự cố sạt lở taluy, sụt lún đứt gãy lòng đường, đảm bảo thi công đúng quy trình, kỹ thuật, gia cố những vị trí dễ sạt trượt bằng hệ thống kê đúng tiêu chuẩn phù hợp với địa hình, cử cán bộ kiểm tra định kỳ, tổ chức khắc phục ngay khi có sự cố.

4.4.2. Các công trình biện pháp khác

a) Giai đoạn xây dựng

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông.

+ Kiểm tra tải trọng, chia nhỏ khối lượng vận chuyển; bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, vận chuyển đúng tốc độ, che chắn thùng xe cẩn thận.

+ Phối hợp, thỏa thuận với chính quyền địa phương về việc sử dụng các tuyến đường cho hoạt động vận chuyển.

- Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội.

+ Nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm.

+ Quản lý chặt chẽ công nhân xây dựng và có biện pháp hòa giải hợp lý khi có mâu thuẫn, xung đột với người dân địa phương.

+ Nghiêm cấm việc lợi dụng dự án khai thác rừng trái phép.

- Giảm thiểu tác động đến các công trình hiện hữu.

+ Hoàn trả các tuyến đường dân sinh cắt qua tuyến (nếu có).

+ Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) đảm bảo không làm ảnh hưởng đến đời sống sản xuất của người dân.

- Giảm thiểu tác động làm thay đổi cảnh quan khu vực.

+ Tháo dỡ các nhà tạm, lán trại và các công trình phụ trợ. Thu dọn bãi tập kết nguyên vật liệu. San lấp các hố lũng, rãnh thoát nước, hố ga xung quanh kho bãi.

+ Sau khi kết thúc đổ thải phải đảm bảo đưa bãi thải về trạng thái an toàn như: làm mái đảm bảo có độ dốc ổn định tùy theo vật liệu thải, làm bờ bao quanh các bãi thải, chống rửa trôi vật liệu thải xuống khu vực xung quanh.

- Giảm thiểu tác động đến môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

+ Chỉ phát quang trong ranh giới dự án, không lấn chiếm diện tích xung quanh, thi công đến đâu phát quang đến đó.

+ Thu gom, dọn dẹp sạch sẽ mặt bằng thi công công trình sau từng ngày làm việc và khi kết thúc quá trình thi công.

+ Nghiêm cấm và có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với những hành vi săn bắt động vật và chặt phá cây cối khu vực lân cận dự án của cán bộ công nhân.

b) Giai đoạn vận hành

- Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội: Lắp đặt các biển cảnh báo, phối hợp với cơ quan có chức năng trong việc báo cáo các hành vi phá rừng, vận chuyển gỗ và động vật hoang dã trái phép.

- Giảm thiểu tác động đến dòng chảy: Bố trí các cống thoát nước dọc tuyến đường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Môi trường không khí

- Các thông số giám sát: Nhiệt độ, tiếng ồn, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất, bụi lơ lửng; CO; SO₂; NO₂, độ rung.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí: Mẫu khí khu vực cuối tuyến kè.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 05:2023/BTNMT.

5.1.2. Môi trường nước mặt

- Các thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD5 (200C), COD, Amoni, Nitrit, Fe, Cu, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform.
- Vị trí giám sát 01 vị trí: Nước suối Nậm La đi qua khu vực dự án.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: *QCVN 08:2023/BTNMT*

5.1.3. Giám sát chất thải rắn

- Mục đích: Đánh giá thành phần, khối lượng chất thải rắn được lưu giữ để có các biện pháp bổ sung giảm thiểu ô nhiễm.

- Đối với chất thải rắn xây dựng.
 - + Thông số giám sát: Giám sát về thành phần, khối lượng, lưu giữ và xử lý chất thải rắn xây dựng; giám sát việc vận chuyển đất đá thải trong quá trình xây dựng; giám sát việc gia cố bãi thải, hiện tượng trượt sạt bãi thải, giám sát việc trồng cây tại bãi thải sau khi kết thúc xây dựng.
 - + Vị trí giám sát: Tại khu vực xây dựng công trình, khu vực bãi thải.
 - + Tần suất giám sát: Hàng ngày.
- Đối với chất thải rắn sinh hoạt.
 - + Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng rác phát sinh, công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý.
 - + Vị trí giám sát: Tại khu tập kết rác sinh hoạt.
 - + Tần suất giám sát: Hàng ngày.
- Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5.1.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Mục đích: Đánh giá thành phần, khối lượng chất thải nguy hại được lưu giữ để có các biện pháp bổ sung giảm thiểu ô nhiễm.
- Thông số giám sát: Giám sát về thành phần, khối lượng, phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại.
 - + Vị trí giám sát: Tại kho chứa chất thải nguy hại.
 - + Tần suất giám sát: Hàng ngày.
- Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5.1.5. Giám sát quá trình vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu

- Mục đích: Giám sát việc che chắn xe chở nguyên, nhiên, vật liệu; tải trọng cho phép. 

- Tần suất: Liên tục trong quá trình vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu.
- Thời gian thực hiện: Trong giai đoạn triển khai xây dựng.

5.1.6. Giám sát sụt lún, sụt lún công trình

- Mục đích: Đánh giá khả năng sụt lún, sụt lún công trình.
- Thông số giám sát: Mức độ sụt lún, sụt lún của công trình.
- Vị trí giám sát: Tại khu vực xây dựng đường giao thông.
- Tần suất thực hiện: Liên tục trong quá trình thi công.

5.2. Giai đoạn hoạt động

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường). Do đó việc giám sát trong giai đoạn này chủ yếu là giám sát trượt, sụt, lún tuyến đường được khai thác tối đa tránh được các sự cố gây hư hỏng, xuống cấp.

- Vị trí giám sát: Trên toàn tuyến.
- Tần suất giám sát: 2 lần/năm.
- Đơn vị giám sát: Đơn vị tiếp nhận quản lý Dự án trong giai đoạn vận hành.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

6.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, lâm nghiệp, đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án.

6.2. Dự án chỉ được phép triển khai thực hiện sau khi đã hoàn thiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật; chủ động, tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án.

6.3. Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường. Trường hợp phát sinh thêm những tác động chưa kịp thời rà soát, đánh giá, Chủ dự án phải lập phương án khắc phục, giảm thiểu đồng thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) và chịu trách nhiệm bồi thường, hoàn trả và thống kê bồi thường thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

6.4. Xây dựng phương án điều tiết giao thông trước khi triển khai thi công; lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới các địa bàn thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công.

6.5. Chủ dự án chỉ được đổ thải đất đá thải, tập kết tầng đất mặt (*trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước*) sau khi đã có ý kiến nhất trí bằng văn bản của UBND thành phố Sơn La, UBND cấp xã có bãi thải. Việc đổ đất, đá thải đảm bảo tuân thủ TCVN 4447:2012 - Tiêu chuẩn quốc gia về công tác đất - thi công và nghiệm thu; đảm bảo không làm thay đổi mục đích sử dụng đất, không gây cản trở dòng chảy, thoát nước và không gây trở ngại cho thoát lũ. Sau khi kết thúc đổ thải phải đảm bảo đưa bãi thải về trạng thái an toàn đảm bảo có độ dốc ổn định, có bờ bao quanh các bãi thải, chống rửa trôi vật liệu thải xuống khu vực xung quanh. Không được tự ý làm thay đổi mục đích sử dụng đất khu vực bãi thải khi chưa có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.6. Chịu trách nhiệm về khối lượng đất đá thải của dự án. Tính toán, thiết kế chi tiết phương án đổ thải đảm bảo không ảnh hưởng đến cao độ hiện trạng của đường giao thông, các vấn đề an toàn vận hành hệ thống điện liên quan; phương án thoát nước mặt và khả năng tiêu thoát lũ của khu vực.

6.7. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Cam kết tiếp thu toàn bộ, trung thực kết quả tham vấn và đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và các ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân bị ảnh hưởng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

6.8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường và phòng ngừa các rủi ro, sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.9. Chủ dự án chịu trách nhiệm về việc cam kết trong trường hợp có tận dụng đất đá đào làm vật liệu đắp tại dự án sẽ thực hiện theo đúng quy định của Luật Khoáng sản hiện hành.

6.10. Thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định tại Điều 57 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.

6.11. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong phương án thiết kế trong hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp gây ô nhiễm môi trường và gây ra sự cố môi trường chủ dự án phải thống kê và bồi thường thiệt hại theo quy định. /